|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM -----** | **Mẫu số: B04/NHNN** (Ban hành theo Quyết định số 23/2008/QĐ-NHNN ngày 08/08/2008 của Thống đốc NHNN) |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý/Năm…………**

**I. Tổng quan về Ngân hàng Nhà nước**

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

2. Trụ sở chính: ……………………... Tổng số chi nhánh, văn phòng đại diện: …………………….

3. Tổng số cán bộ, công nhân viên

**II. Cơ chế tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước**

1. Các khoản thu nhập

2. Các khoản chi phí chính

3. Cơ chế trích lập dự phòng

4. Kế hoạch thu nhập và chi phí

5. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

**III. Các chính sách kế toán chủ yếu**

1. Hệ thống tài khoản kế toán Ngân hàng Nhà nước

2. Nguyên tắc kế toán

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

4. Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày…… tháng…… năm…… đến ngày…… tháng…… năm……

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

6. Chuyển đổi ngoại tệ

7. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập bằng ngoại tệ

8. Hối phiếu và trái phiếu Chính phủ

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

10. Kế toán mua lại và hợp đồng mua lại dự trữ

11. Các công cụ phái sinh

12. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

13. Ghi nhận, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với cán bộ công chức, viên chức

15. Kế toán tài sản cố định hữu hình

16. Kế toán tài sản cố định vô hình

17. Vốn của Ngân hàng

18. Nghiệp vụ thị trường mở

19. Chênh lệch tỷ giá

20. Các vấn đề khác

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

***1. Ngoại tệ, vàng bạc, kim loại quý và đá quý***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Tiền mặt ngoại tệ  Chứng từ có giá trị ngoại tệ  Vàng  Kim loại quý, đá quý khác | …  …  …  … | …  …  …  … |
| Tổng | … | … |

***2. Tiền gửi, cho vay và đầu tư ở nước ngoài***

**- Tiền gửi, cho vay và thanh toán với các ngân hàng ở nước ngoài**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Tiền gửi tại Ngân hàng nước ngoài  *- Tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn*  *- Tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn* | …  …  … | …  …  … |
| Tổng | … | … |
| Cho vay nước ngoài bằng ngoại tệ  *- Cho vay ngắn hạn*  *- Cho vay trung và dài hạn*  *- Nợ quá hạn cho vay ngắn hạn*  *- Nợ quá hạn cho vay trung và dài hạn*  *- Cho vay qua đêm* | …  …  …  …  …  … | …  …  …  …  …  … |
| Tổng | … | … |
| Thanh toán với các NH ở nước ngoài và các tổ chức tài chính tiền tệ Quốc tế | … | … |
| Tổng tiền gửi, cho vay và thanh toán với các Ngân hàng ở nước ngoài | … | … |
| **- Đầu tư và các quyền đòi nợ nước ngoài** |  |  |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Đầu tư vào các chứng khoán của nước ngoài  *- Chứng khoán sẵn sàng để bán*  *- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*  Ủy thác đầu tư  Đóng góp vào các tổ chức Quốc tế bằng VND  Đóng góp vào các tổ chức Quốc tế bằng ngoại tệ  Dự phòng giảm giá chứng khoán | …  …  …  …  …  …  (…) | …  …  …  …  …  …  (…) |
| Tổng | … | … |

***3. Hoạt động đầu tư và tín dụng trong nước***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Nghiệp vụ thị trường mở | … | … |
| *- Mua bán chứng khoán Chính phủ*  - Mua bán lại tín phiếu NHNN  *- Mua bán chứng khoán khác*  *- Dự phòng giảm giá chứng khoán* | …  …  …  (…) | …  …  …  (…) |
| Thanh toán với Nhà nước và Ngân sách Nhà nước | … | … |
| Nghiệp vụ tái cấp vốn | … | … |
| *- Cho vay lại theo hồ sơ tín dụng*  *- Cho vay theo mục đích chỉ định của Chính phủ*  *- Cho vay hỗ trợ đặc biệt*  *- Cho vay thanh toán bù trừ*  *- Cho vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG*  *- Cầm cố GTCG*  *- Cho vay qua đêm* | …  …  …  …  …  …  (…) | …  …  …  …  …  …  (…) |
| Tổng hoạt động đầu tư và tín dụng trong nước | … | … |

***4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
| Thiết bị tin học | Máy móc, thiết bị khác |
| **I. Nguyên giá TSCĐ** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Số tăng trong kỳ  Trong đó:  - Mua sắm mới  - Xây dựng mới |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Số giảm trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |
| Trong đó: Điều chỉnh: |  |  |  |  |  |  |  |
| - Thanh lý |  |  |  |  |  |  |  |
| - Nhượng bán |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Số cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |
| Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |
| - Chưa sử dụng |  |  |  |  |  |  |  |
| - Đã khấu hao hết |  |  |  |  |  |  |  |
| - Chờ thanh lý |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Số tăng trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Số giảm trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Tại ngày đầu kỳ  2. Tại ngày cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |

Lý do tăng, giảm:...

***5. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Quyền sử dụng đất** | **Phần mềm máy vi tính** | **TSCĐ vô hình khác** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá TSCĐ** |  |  |  |  |
| 1. Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |
| 2. Số tăng trong kỳ  Trong đó:  - Mua sắm mới  - Xây dựng mới |  |  |  |  |
| Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |
| 3. Số giảm trong kỳ |  |  |  |  |
| Trong đó: Điều chỉnh: |  |  |  |  |
| - Thanh lý |  |  |  |  |
| - Nhượng bán |  |  |  |  |
| 4. Số cuối kỳ |  |  |  |  |
| Trong đó: |  |  |  |  |
| - Chưa sử dụng |  |  |  |  |
| - Đã khấu hao hết |  |  |  |  |
| - Chờ thanh lý |  |  |  |  |
| **II. Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |
| 1. Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |
| 2. Số tăng trong kỳ |  |  |  |  |
| 3. Số giảm trong kỳ |  |  |  |  |
| 4. Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |  |  |
| 1. Tại ngày đầu kỳ  2. Tại ngày cuối kỳ |  |  |  |  |

Lý do tăng, giảm:...

***6. Tài sản Có khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Xây dựng cơ bản  Mua sắm TSCĐ  Công cụ dụng cụ  Vật liệu  Các khoản phải thu nội bộ  Các khoản phải thu bên ngoài  Tiền lãi cộng dồn phải thu  Thanh toán về các công cụ tài chính phái sinh  Chênh lệch trong hoạt động thanh toán  Các khoản phải thu khác | …  …  …  …  …  …  …  …  …  … | …  …  …  …  …  …  …  …  …  … |
| Tổng | … | … |

***7. Tiền mặt ngoài lưu thông***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 7.1. Tiền để phát hành (i): | **Cuối kỳ**  … | **Đầu kỳ**  …. |
| *+ Tiền giấy:*  *+ Tiền polyme:*  *+ Tiền kim loại:*  *Trong đó:* | …  …  … | …  …  … |
| \* Số dư “Tiền đề phát hành” đã đình chỉ lưu hành (iv) | … | … |
| 7.2. Quỹ dự trữ phát hành (ii): | … | … |
| Trong đó:          + Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông (iia)  *+ Tiền đình chỉ lưu hành (iib)* | …  … | …  … |
| 7.3. Quỹ nghiệp vụ phát hành (iii): | … | … |
| Trong đó:          + Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông (iiia)  *+ Tiền đình chỉ lưu hành (iiib)* | …  … | …  … |
| 7.4. Tiền mặt ngoài lưu thông [= (i) – (ii) – (iii)] | … | … |
| Trong đó: |  |  |
| ***Tiền mặt ngoài lưu thông đã đình chỉ lưu hành***  **Xác định theo công thức [= iv – (iib + iiib)]** | … | … |

***8. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước và vốn tài trợ, ủy thác của Chính phủ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Tiển gửi của Kho bạc Nhà nước  *- Bằng VND*  *- Bằng ngoại tệ*  Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư nhận của Chính phủ | …  …  …  … | …  …  …  … |
| Tổng | … | … |

***9. Các khoản nợ nước ngoài***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Nợ nước ngoài bằng VND  *- Tiền gửi*  *- Tiền vay*  *- Nợ quá hạn tiền vay*  *- Vốn đặc biệt được rút tại IMF*  Nợ nước ngoài bằng ngoại tệ  *- Tiền gửi của IMF*  *- Tiền gửi của các tổ chức tài chính quốc tế khác* | …  …  …  …  …  …  …  … | …  …  …  …  …  …  …  … |
| Tổng | … | … |

***10. Phát hành giấy tờ có giá***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Tín phiếu  Tín phiếu TCTD đưa cầm cố bị phong tỏa | …  … | …  … |
| Tổng | … | … |

***11. Tiền gửi của các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Tiền gửi phong tỏa  Tiền gửi bằng VND  Tiền gửi bằng ngoại tệ  Tiền ký quỹ | …  …  …  … | …  …  …  … |
| Tổng | … | … |

***12. Tài sản Nợ khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| Lãi cộng dồn phải trả  Chênh lệch hoạt động thanh toán  Thanh toán về các công cụ tài chính phái sinh  Các khoản phải trả khác | …  …  …  … | …  …  …  … |
| Tổng | … | … |

***13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| 13.1. Cam kết giao dịch hối đoái  - Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn  - Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn  - Cam kết mua giao dịch quyền lựa chọn Mua tiền tệ  - Cam kết mua giao dịch quyền lựa chọn Bán tiền tệ. | …  …  …  …  … | …  …  …  …  … |
| Tổng | … | … |
|  | **Cuối kỳ** | **Đầu kỳ** |
| 13.2. Cam kết khác *(nếu có – chi tiết các cam kết trọng yếu)*  - Cam kết…  - Cam kết…  … | …  …  …  … | …  …  …  … |
| Tổng | … | … |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động của Ngân hàng Nhà nước

**1. Về phần thu nhập**

Tổng thu thu hiện: … triệu đồng, đạt …% kế hoạch, bao gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thực hiện** | **Kế hoạch** |
| *1.1. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư*  - Thu lãi cho vay  - Thu lãi tiền gửi  - Thu về đầu tư chứng khoán  - Thu khác về hoạt động tín dụng | …  …  …  …  … | …  …  …  …  … |
| 1.2. Thu về nghiệp vụ thị trường mở | … | … |
| 1.3. Thu về nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng) | … | … |
| 1.4. Thu về dịch vụ thanh toán, thông tin, ngân quỹ và các khoản thu dịch vụ ngân hàng khác | … | … |
| 1.5. Thu về chênh lệch tỷ giá theo quy định của chuẩn mực kế toán | … | … |
| 1.6. Thu phí và lệ phí | … | … |
| 1.7. Các khoản thu khác | … | … |
| Tổng | … | … |

Lý do tăng, giảm chủ yếu của từng khoản thu so với kế hoạch…

**2. Về phần chi phí**

Tổng chi thực hiện: … triệu đồng, đạt …% kế hoạch.

Lý do tăng, giảm, chủ yếu của từng khoản chi so với kế hoạch…

***2.1. Chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền, giấy tờ có giá:***

(Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc in, đúc và mua sản phẩm đặc biệt)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thực hiện** | **Kế hoạch** |
| Chi phí in, đúc tiền, giấy tờ có giá  (phần giá trị được phân bổ trong kỳ)  Chi phí bảo quản, vận chuyển giấy tờ có giá về kho tiền TW  Chi phí khác liên quan đến in, đúc tiền, giấy tờ có giá  *(phần giá trị được phân bổ trong kỳ)* | …    …  … | …    …  … |
| Tổng | … | … |

Tổng chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền, giấy tờ có giá: … triệu đồng, đạt …% kế hoạch.

***2.2. Chi phí tuyển chọn, kiểm đếm, bảo quản, vận chuyển, bốc xếp, tiêu hủy tiền:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thực hiện** | **Kế hoạch** |
| Chi bảo vệ tiền  Chi phí vận chuyển, bốc xếp  Chi về tuyển chọn, kiểm đếm, phân loại, đóng gói tiền  Chi phí về tiêu hủy tiền | …  …  …  … | …  …  …  … |
| Tổng | … | … |

Tổng chi phí tuyển chọn, kiểm đếm, bảo quản, vận chuyển, bốc xếp, tiêu hủy tiền: … triệu đồng, đạt … kế hoạch

***2.3. Chi cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thực hiện** | **Kế hoạch** |
| Chi lương và phụ cấp theo chế độ  Chi tiền công cho nhân viên hợp đồng  Chi ăn trưa  Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động  Chi khen thưởng, phúc lợi  Chi bổ sung thu nhập theo cơ chế khoán | …  …  …  …  …  … | …  …  …  …  …  … |
| Tổng | … | … |

Tổng chi cho cán bộ, công chức và nhân viên hợp đồng: … triệu đồng, đạt …% kế hoạch.

***2.4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ tại các đơn vị NHNN***

(không bao gồm các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thực hiện** | **Kế hoạch** |
| Chi về vật liệu và giấy tờ in  Chi bưu phí và điện thoại  Chi về điện, nước, vệ sinh cơ quan  Chi xăng dầu  Chi công tác phí  Chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị  Chi cho thanh tra, kiểm toán  Chi về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ và chi nghiên cứu khoa học  Chi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật  Chi xuất bản tài liệu, sách báo, tạp chí, tuyên truyền, quảng cáo  Chi khác | …  …  …  …  …  …  …  …  …  …  … | …  …  …  …  …  …  …  …  …  …  … |
| Tổng | … | … |

Tổng chi cho hoạt động quản lý và công vụ: … triệu đồng, đạt …% kế hoạch.

***2.5. Chi về tài sản***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thực hiện** | **Kế hoạch** |
| Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản  Chi mua sắm công cụ lao động  Chi thuê tài sản  Chi khấu hao cơ bản TSCĐ | …  …  …  … | …  …  …  … |
| Tổng | … | … |

Tổng chi về tài sản: … triệu đồng, đạt …% kế hoạch.

***2.6. Chênh lệch thu, chi từ các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN***

2.6.1. Thời báo Ngân hàng

*- Thu*

*- Chi*

*--------------------------------------*

**Chênh lệch:**

2.6.2. Tạp chí Ngân hàng

*- Thu*

*- Chi*

*--------------------------------------*

**Chênh lệch:**

2.6.3. Trung tâm thông tin tín dụng

*- Thu*

*- Chi*

*--------------------------------------*

**Chênh lệch:**

2.6.4. Trung tâm đào tạo NHNN

*- Thu*

*- Chi*

*--------------------------------------*

**Chênh lệch:**

2.6.5. Trung tâm dịch vụ an toàn Kho quỹ

*- Thu*

*- Chi*

*--------------------------------------*

**Chênh lệch:**

2.6.6. …

**VI. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thực hiện** | **Kế hoạch** |
| ***1. Tổng chênh lệch thu nhập, chi phí***  ***2. Trích lập các Quỹ theo quy định***  ***3. Tổng số phải nộp NSNN năm nay***  ***4. Số đã tạm ứng nộp NSNN trong năm*** | …  …  …  … | …  …  …  … |
| - Nộp lần 1 (ngày …/…/……)  - Nộp lần 2 (ngày …/…/……)  ... | …  … | …  … |
| ***5. Số còn phải nộp NSNN đến ngày lập BCTC*** | … | … |

**VII. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động khác**(nếu có)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **LẬP BIỂU** *(Ký, họ tên)* | **PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN** *(Ký, họ tên)* | *………., ngày…. tháng…. năm…….* **THỦ TRƯỞNG** *(Ký, họ tên và đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

- Báo cáo này do Vụ KTTC lập cho toàn hệ thống NHNN theo quy định tại Mục 2, Chương II, Chế độ này.

*- Số liệu trong ngoặc đơn (…) là các chỉ tiêu bằng số âm.*